

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/DS-PT

Ngày 24 - 8 - 2023

V/v tranh chấp thừa kế tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực

Ông Hoàng Hữu Tăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thúy Hằng, là Thư ký tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Trần Văn Thành, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26 tháng 7 và ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXX-PT ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1974; Địa chỉ: thôn An L, xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”

- Bị đơn: Ông Vũ Đình S, sinh năm 1973; Địa chỉ: thôn An L, xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Vũ Thị P, sinh năm 1970; “có mặt”

2. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1973; “có mặt”

3. Bà Lại Thị N, sinh năm 1957; “có mặt”

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979; “có mặt”

5. Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1979; “*vắng mặt*”

6. Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1985; “*vắng mặt*”

Đều địa chỉ: thôn An L, xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên.

7. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số nhà 367, tổ 3, khu Tân L 4, phường Cẩm T, thành phố Cẩm P, tỉnh Quảng N; “*vắng mặt*”

8. Ông Vũ Đình T, sinh năm 1956; Địa chỉ: thôn Hạ Q, xã Hợp T, huyện Mỹ Đ, Thành phố Hà N; “*vắng mặt*”

9. Bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác Vũ Thị T), sinh năm 1957; Địa chỉ: thôn Văn M, xã Nam T, huyện Phú X, Thành phố Hà N; “*vắng mặt*”

10. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1960; Địa chỉ: thôn An L, xã Quỳnh H, huyện Quỳnh P, tỉnh Thái B; “*vắng mặt*”

11. Ông Vũ Đình H, sinh năm 1962; Địa chỉ: thôn Tế T, thị trấn Đại N, huyện Mỹ Đ, Thành phố Hà N; “*vắng mặt*”

12. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 130, ngõ 120, đường Trường C, phường Trung T, quận Đống Đ, Thành phố Hà N; “*vắng mặt*”

13. Anh Đỗ Đình Đ sinh năm 1983; Địa chỉ: Số nhà 174, đường Cốc L, phường Cốc L, thành phố Lào C, tỉnh Lào C; “*vắng mặt*”

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lại Thị N, sinh năm 1957; Địa chỉ: thôn An L, xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên; “*có mặt*” (Văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 6 năm 2023)

14. Ủy ban nhân dân xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đồng T; “*vắng mặt*”

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Vũ Đình S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lại Thị N, bà Đỗ Thị L, bà Vũ Thị N và bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/5/2021, bản tự khai, và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị H trình bày: Cụ Vũ Đình V, chết năm 1996 có 2 vợ là cụ Nguyễn Thị X, chết năm 2016 và cụ Lại Thị T, chết năm 2017.

Cụ V và cụ X có 05 con là ông Vũ Đình T, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T, ông Vũ Đình H và bà Vũ Thị L.

Cụ V và cụ T có 05 con chung là bà Đỗ Thị L, bà Vũ Thị P, ông Vũ Đình S, bà Vũ Thị N, và bà Vũ Thị H. Cụ V, cụ X và cụ T không có con nuôi. Cụ T với người chồng đầu là cụ Đỗ Đình T, chết năm 1957 có 01 con chung là ông Đỗ Đình T, chết

năm 2018 có vợ là bà Lại Thị N, và ba con là chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Đình Đ, và chị Đỗ Thị L.

Khi còn sống cụ T được Hợp tác xã cấp riêng cho một thửa đất diện tích 489,9m² kê khai thửa số 370 tại thôn An L, xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên (theo hồ sơ VLap 2009, sau đây ghi là thửa số 370). Trên đất có 01 ngôi nhà ba gian xây năm 1987 và 01 nhà kho đang do bà quản lý sử dụng.

Thửa đất này là tài sản riêng của cụ T, không liên quan gì đến bố là cụ V và vợ cả là cụ X, cũng như người chồng đầu là cụ T. Cụ T không có di chúc, chị em đã họp gia đình nhưng không thống nhất được phương án phân chia tài sản nên bà khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ T theo pháp luật và yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật vì không có nơi để ở và đã về sống trên đất từ năm 2021.

Bị đơn ông Vũ Đình S công nhận lời khai của bà H về hoàn cảnh gia đình, các con của cụ V và cụ X, cụ T và trình bày: Khi còn sống cụ T và cụ V được địa phương cấp cho một thửa đất thổ cư diện tích 489,9m², kê khai thửa số 370. Thửa đất này không liên quan gì đến cụ X, và cụ T. Trên đất có 01 ngôi nhà ba gian do cụ V và cụ T xây năm 1987, còn lại toàn bộ cây cối, các công trình khác có trên đất và việc tôn tạo đất, sửa chữa nâng cấp nhà đều do một mình ông tôn tạo, xây dựng bằng tiền riêng, không liên quan gì đến vợ là Nguyễn Thị T hay ai khác vì cụ T nói toàn bộ nhà đất này là sẽ cho ông. Khi ông xây dựng sửa chữa các tài sản trên thửa đất này thì tất cả các anh chị em trong gia đình của bố mẹ ông đều biết và không có ý kiến. Ông không nhất trí yêu cầu chia thừa kế của bà H và đề nghị để làm nơi thờ cúng tổ tiên thuộc quyền sử dụng và sở hữu chung, kỷ phần thừa kế mà bà H được hưởng trong khối tài sản nhà đất của bố mẹ để lại thì ông tự nguyện trả cho bà H số tiền 600.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L, bà Đỗ Thị L đều nhất trí với lời khai, quan điểm của bà H và trình bày: Bà L yêu cầu được nhận phần thừa kế được hưởng bằng hiện vật, bà L, bà P đề nghị Tòa án giao kỷ phần thừa kế được hưởng giao cho bà H, đồng thời bà H cũng có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến kỷ phần mà các bà được hưởng.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022 bà L thay đổi quan điểm trình bày: Cụ V và cụ X chung sống với nhau từ khoảng năm 1953. Cụ X nói cụ V và cụ T qua lại với nhau từ những năm 1968, lúc đầu hai người sống ở bên Hà T. Khi cụ V và cụ T có đủ 5 người con rồi thì cả hai chuyển về sinh sống ở thôn An L, xã Đồng T. Cụ V chủ yếu sống với cụ T, đến năm 1995 do cụ V bị bệnh ốm nên các con của cụ V và cụ X sang đón về bên Thái B để chăm sóc, cụ V chỉ sống ở Thái B cho đến khi chết.

Bà không biết đất thổ cư thửa số 370, diện tích là 489,9m² là tài sản riêng của cụ T hay là tài sản chung của cụ T và cụ V. Trên đất có 01 ngôi nhà xây 3 gian do cụ V và cụ T làm, các tài sản còn lại gồm 01 nhà kho, một số công trình và cây cối khác bà không rõ ai làm. Trước đây thửa đất có 01 cái Ao nhỏ nhưng nay đã được lấp đi, ai

san lấp ao thì không rõ. Sau khi cụ V chết, anh chị em ở bên Thái B vẫn sang thăm hỏi cụ T, được biết khi các con gái của cụ T và cụ V trưởng thành lập gia đình thì đều về nhà chồng ở, ông S lấy vợ cũng ra chỗ khác ở riêng. Do vậy một mình cụ T ở trên thửa đất trên, khi già yếu thì các con cụ T tập trung lại đóng góp kinh tế để cùng thuê người giúp việc chăm sóc cụ T đến khi chết. Bà nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của bà H, trường hợp không nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật được thì bà đề nghị được nhận bằng tiền.

Bà Vũ Thị N nhất trí với lời khai, quan điểm, đề nghị của bà H và đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

Bà Nguyễn Thị T, vợ của ông Vũ Đình S trình bày không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà H vì đây là việc riêng của anh chị em ruột nhà chồng. Bà không có yêu cầu đối với các tài sản do ông S xây dựng trên thửa đất của cụ T.

Ông Vũ Đình T công nhận lời khai của bà H về nhân thân của cụ V, cụ X, và cụ T và trình bày: Cụ T để lại diện tích hơn 489m² đất thổ cư tại thôn An L, xã Đồng T, trên đất có 01 ngôi nhà ba gian, nguồn gốc là của cụ T và cụ V. Về sau ông S sinh sống trên đất đã cải tạo lại nhà, công trình phụ, đổ đất, xây tường bao xung quanh, xây dựng thêm nhà xưởng. Khi còn sống cụ T đã nói để lại tài sản trên cho ông S nhưng không có văn bản. Ông S ở trên diện tích đất đó với cụ V và cụ T từ nhỏ, và tiếp tục quản lý, sử dụng sau khi bố mẹ chết. Ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà H vì ông S là người chăm sóc, phụng dưỡng mẹ và đã được cụ T cho toàn bộ tài sản. Nếu được chia di sản thừa kế của cụ V thì ông tự nguyện giao lại cho ông S sử dụng, quản lý và định đoạt.

Bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Đình H, bà Vũ Thị T công nhận lời khai của bà H về nhân thân của cụ V, cụ X và cụ T và trình bày: Diện tích đất thổ cư 489,5m² kê khai thửa số 370 tại thôn An L, xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên cùng tài sản trên đất là tài riêng của cụ T không liên quan đến cụ V cũng như các con của cụ V và cụ X. Tuy cụ V và cụ T có 5 người con chung nhưng cụ V chỉ thi thoảng đi lại nhà cụ T, còn thời gian chủ yếu là sống cùng với cụ X và các con ở bên Thái B. Do vậy từ trước đến nay thửa đất trên đều do cụ T và các con của cụ T với cụ V quản lý, sử dụng. Các ông, bà không liên quan nên cũng không đòi hỏi bất kỳ quyền lợi gì liên quan đến khối tài sản trên của cụ T. Trong trường hợp các ông, bà thuộc diện thừa kế đối với khối tài sản trên thì đề nghị Tòa án giao kỷ phần được hưởng cho bà H, đồng thời chị H cũng có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến kỷ phần mà anh, chị được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án bà T, và bà T yêu cầu nhận kỷ phần được hưởng và xin nhận bằng hiện vật, và đề nghị chia chung kỷ phần của bà T, bà T và bà L vào chung nhau và cùng đứng tên quyền sử dụng, sở hữu.

Bà Lại Thị N, vợ ông Đỗ Đình T trình bày: Ông T là của cụ T với cụ Đỗ Đình T. Bà và ông T có 3 con chung là Đỗ Thị T, Đỗ Thị L, và Đỗ Đình Đ. Đối với yêu cầu

khởi kiện của chị H, bà và các con đều cho ông S phân di sản được hưởng với điều kiện ông S chỉ được sử dụng làm nhà thờ cúng các cụ.

Chị Đỗ Thị T, Đỗ Thị L đều trình bày: Đề nghị giao kỹ phần được hưởng cho ông S với điều kiện dùng phần đất đó để làm nhà thờ chung, và ông S cũng có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến kỹ phần mà các chị được hưởng. Nếu ông S không nhất trí thì yêu cầu được nhận kỹ phần bằng hiện vật, trường hợp không thể nhận bằng hiện vật thì sẽ nhận bằng tiền.

Ủy ban nhân dân xã Đồng T cung cấp: Theo bản đồ đo đạc lập năm 1993 cụ Lại Thị T đứng tên kê khai chủ sử dụng đất đối với 2 thửa đất: Thửa đất Ao số 347 tờ bản đồ số 4 diện tích 205m² và thửa đất số 348 tờ bản đồ số 4 diện tích 296m². Nguồn gốc của 2 thửa đất này là do UBND xã chia cho vào khoảng năm 1984 - 1986, đến năm 1994 cụ T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2 thửa đất trên. Theo bản đồ Vlap năm 2009 thì hai thửa đất trên gộp vào một và có số thửa là 370 tờ bản đồ số 12 diện tích 489,5m² đứng tên chủ sử dụng đất là cụ T.

Kết quả xem xét thẩm định tài sản tại chỗ ngày 16/11/2021 xác định hiện trạng sử dụng của 2 thửa đất 347, 348 tờ bản đồ số 4 khác so với hình thể và diện tích của 2 thửa đất trên trong bản đồ 1993. Diện tích hiện trạng gia đình bà H sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai từ trước cho đến nay có diện tích là 522,1m². Do vậy diện tích 522,1m² là hợp pháp của cụ T. Việc tăng diện tích từ 501m² (bản đồ năm 1993) lên 522,1m² (hiện trạng) là do sai số khi đo đạc.

Ở phần phía Nam của thửa đất thì gia đình bà H đã sử dụng lấn chiếm diện tích đất 57,2m² dôi dư thuộc thẩm quyền quản lý của UBND xã Đồng T. Trên phần đất này gia đình chị H có trồng một số cây cối và xây dựng các công trình: Một phần nhà kho lợp mái tôn, diện tích 19,0m², phía Đông xây 01 đoạn tường cao 3m dài 12,65 m, phía Bắc xây 01 đoạn tường cao 3m dài 2,44m, phía Nam xây 01 đoạn tường cao 3m dài 2,76 m. Diện tích đất dôi dư 57,2m² thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Đồng T nếu các đương sự trong vụ án có tranh chấp với nhau thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu các đương sự không có tranh chấp liên quan đến diện tích đất dôi thì Ủy ban nhân dân xã Đồng T sẽ giải quyết, giải tỏa theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh ở ban tư pháp xã Đồng T xác định: Ủy ban nhân dân xã Đồng T không lưu giữ tài liệu quản lý theo dõi việc đăng ký kết hôn trước năm 1990. Theo tài liệu theo dõi việc đăng ký kết hôn từ năm 1990 đến nay lưu trữ tại địa phương thì không có tài liệu nào thể hiện việc ông Vũ Đình V và bà Lại Thị T tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đồng T. Tuy nhiên theo nắm bắt tình hình thực tế thì xác định được ông V và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ những năm 1968 và có 5 con chung là: Bà Đỗ Thị L, bà Vũ Thị P, ông Vũ Đình S, bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị H.

Ủy ban nhân dân xã Quỳnh H, huyện Quỳnh P cung cấp: Ủy ban nhân dân xã Quỳnh H hiện chỉ còn lưu trữ sổ sách đăng ký kết hôn từ năm 1992 đến nay. Sổ sách đăng ký kết hôn từ những năm trước đó Ủy ban nhân dân xã không còn lưu trữ nên không xác định được bà X và ông V có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã hay không. Trên thực tế tại địa phương nắm được ông V và bà X có chung sống với nhau và có 5 người con chung.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tài sản, Biên bản định giá tài sản và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá bổ sung xác định di sản như sau: Đất ở đo thực tế diện tích $518.3m^2$ giá trị 932.940.000 đồng, đất do Ủy ban nhân dân xã quản lý diện tích $54.8m^2$, nhà ba gian lợp ngói giá trị 20.756.000 đồng, tường đầu hồi bếp và 01 bức tường kích thước $(1,7 \times 7)m$ giá trị 1.796.000 đồng, 01 đoạn tường kích thước $(1,2 \times 3)m$, trên chằng lưới B40 giá trị 431.000 đồng, lưới B40 giá trị 5.500 đồng, bức tường phía Tây trên giăng lưới B40 kích thước $(1,2 \times 1,15)m$ giá trị 165.000 đồng, 01 cây Mít đường kính 30cm giá trị 750.000 đồng.

Tài sản do anh S tạo lập trên đất: Nhà vệ sinh giá trị 2.692.000 đồng, 01 Lán tôn diện tích $38,6m^2$ giá trị 13.510.000 đồng, 01 lán tôn diện tích $81m^2$ giá trị 28.350.000 đồng, 03 phần sân gạch có tổng diện tích là $(35,9m^2 + 81m^2 + 9,2m^2)$ giá trị là 15.132.000 đồng ($120.000 \text{ đồng}/1m^2$), sân bê tông giá trị 6.479.000 đồng, 01 Nhà kho phía Tây thừa đất giá trị là 16.450.000 đồng, 02 trụ cổng giá trị 700.000 đồng, 01 nhà kho ở phía Nam thừa đất (trong đó một phần nhà kho diện tích $19,1 m^2$ nằm trên phần đất thuộc sự quản lý của UBND xã Đồng T) giá trị 28.441.000 đồng, phía Tây nhà kho có 02 cánh cửa sắt giá trị 1.268.000 đồng. 01 Bức tường cao 1,5 m; dài 11,5 m ở giữa thừa đất do anh S làm năm 2007, giá trị 2.063.100 đồng, phía Bắc thừa đất có 01 đoạn tường cao 2m; dài 7,6 m xây gạch chỉ đỏ do anh S làm năm 2007, giá trị 1.817.927 đồng. Lát nền giá trị 2.068.000 đồng. 01 cây Mít đường kính gốc 20cm giá trị 600.000 đồng, 01 cây Xoan giá trị 120.000 đồng, 01 Cây Bạch đàn giá trị là: 250.000 đồng, 01 Cây khế giá trị 200.000 đồng, 03 cây Bưởi giá trị 1.650.000 đồng, 04 Cây Bưởi Diễn giá trị 1.320.000 đồng, 03 Cây Nhãn có đường kính gốc trung bình 5cm - 7cm giá trị 3.375.000 đồng, 01 cây Nhãn đường kính gốc 10 cm giá trị 2.700.000 đồng, 01 cây Nhãn đường kính gốc 35cm giá trị là 4.500.000 đồng. Công tôn tạo đất ao giá trị 26.194.200 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên đã Quyết định:

Căn cứ Điều 166, Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 618, Điều 620, Khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 654, Điều 658, Điều 660, điểm d Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 229, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án

nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị H.

Xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Lại Thị T và ông Vũ Đình V đối với Thửa đất Ao số 347 và Thửa đất số 348 tờ bản đồ số 4 (Theo bản đồ năm 1993) có tổng diện tích là 522,1 m² tại thôn An L, xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên.

Tài sản trên đất có: 01 ngôi nhà cấp 4 có 3 gian, lợp ngói, diện tích 48,7 m²; 01 Nhà vệ sinh (gồm cả bể phốt) giáp nhà cấp 4, diện tích 4,3m², do anh S làm; 01 Lán tôn diện tích 38,6m²; 01 lán tôn diện tích 81m²; 03 phần sân gạch có tổng diện tích là (35,9m² + 81m² + 9,2m²) = 126, m²; Sân bê tông diện tích 58,9m²; 01 Nhà kho phía Tây thửa đất, lợp mái tôn, xây gạch chỉ đỏ, diện tích 41,9m²; 01 cửa sắt ở phía Tây của nhà kho, khung sắt, bản tôn kích thước (1,5 x 3,1)m; 01 cửa khung sắt, bằng tôn, kích thước (1,2 x 2,2)m ở phía Bắc của nhà kho; 02 cánh cửa khung sắt ở phía Tây của thửa đất, kích thước mỗi cánh là (2,2 x 2)m; 02 Trụ cổng, mỗi trụ cao 2m rộng 45cm; 01 nhà kho ở phía Nam thửa đất, diện tích 75,4m², lợp mái tôn. Phía Đông và phía Tây nhà kho xây gạch chỉ cao 3m, phía Bắc nhà kho quây lưới sắt ở dưới bản tôn chiều cao 1,2m (Trong đó một phần nhà kho có diện tích 19,1m² nằm trên phần đất thuộc sự quản lý của UBND xã Đồng T); Phía Tây nhà kho có 02 cánh cửa sắt, mỗi cánh kích thước (3,5 x 1,2)m bằng tôn; Giữa thửa đất về phía Nam có 01 tường đầu hồi của nhà bếp và 01 bức tường kích thước (1,7 x 7)m; 01 Bức tường cao 1,5m; dài 11m; Phía Bắc thửa đất có 01 đoạn tường cao 2m; dài 7,6m xây gạch chỉ đỏ; Phía Tây thửa đất có 01 đoạn tường 10; xây gạch chỉ đỏ; cao 1,2m; dài 3m, trên chằng lưới B40; Phía Tây thửa đất có 01 đoạn tường 10; xây gạch chỉ đỏ; cao 1,2m; dài 1,15m, trên chằng lưới B40.

Cây cối, hoa màu trên đất gồm: 01 Cây Mít có đường kính gốc 30cm; 01 Cây Mít có đường kính gốc 20cm; 01 Cây Xoan có đường kính gốc 15cm; 01 Cây Bạch đàn có đường kính gốc 60cm; 01 Cây khế có đường kính gốc 20cm; 03 Cây Bưởi có đường kính gốc Trung bình 7cm; 04 Cây Bưởi Diễn có đường kính gốc Trung bình 5cm; 03 Cây Nhãn có đường kính gốc Trung bình 5cm - 7cm; 01 Cây Nhãn có đường kính gốc 10 cm; 01 Cây Nhãn có đường kính gốc 35cm do anh S trồng. Diện tích đất ao đã được san lấp và công san lấp, có giá trị là: 26.194.200 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh H về việc đề nghị giao phần di sản được hưởng và nghĩa vụ có liên quan của anh H được hưởng cho chị H.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh T, chị N, cháu Đ, cháu T, cháu L về việc đề nghị giao phần di sản được hưởng và nghĩa vụ có liên quan của anh T, chị N, cháu Đ, cháu T, cháu L được hưởng cho anh S.

Phân chia di sản:

Phần thừa kế chị H, chị P được phân chia bao gồm:

Giao cho chị H, chị P được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 217,2m² đất có giá trị: 217,2 m² x 1.800.000 đồng = 390.960.000 đồng;

Trên phần đất chia cho chị H, chị P có các công trình vật kiến trúc gồm:

Các công trình cây cối là di sản của bà T và ông V: 01 nhà cấp 4 diện tích 48.7m² có giá trị là: 22.824.000 đồng. Do anh S sửa chữa nên tính cho anh S có công sức bằng 1/3 giá trị của ngôi nhà là: 7.608.000 đồng. Giá trị ngôi nhà còn lại tính vào di sản của bà T là: 15.216.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H, chị P được chia từ khối di sản của bà T và ông V là 406.176.000 đồng.

Chị H, chị P phải thanh toán cho chị L phần chênh lệch do được hưởng nhiều hơn là 105.486.350 đồng. Phải thanh toán cho anh S giá trị phần công trình, cây cối có trên phần đất các chị được giao là 35.604.400 đồng và tiền công sức trông nom duy trì tài sản cho anh S là 6.666.000 x 2 = 13.332.000 đồng. tổng bằng 48.936.400 đồng.

Phần thừa kế anh S được phân chia bao gồm:

Giao cho anh S được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần diện tích 171,9 m² đất có giá trị: 171,9m² x 1.800.000 đồng = 309.420.000 đồng. Trên phần đất chia cho anh S có:

Các công trình cây cối là di sản của bà T và ông V: 01 Cây Mít; 01 tường đầu hồi của nhà bếp và 01 bức tường kích thước 1,7m x 7m; 01 đoạn tường 10 cm xây gạch chỉ đỏ cao 1,2m; dài 3m, trên chằng lưới B40. Có giá trị tài sản là: 2.982.500 đồng. Tổng giá trị tài sản anh S được chia từ khối di sản của bà T và ông V là: 309.420.000 đồng + 2.982.500 đồng = 312.402.500 đồng.

Buộc anh S phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị N 119.733.940 đồng. Anh S phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị L 11.703.850 đồng. (phần chênh lệch do được hưởng nhiều hơn).

Phần thừa kế chị L, chị H, chị P được phân chia bao gồm:

Giao cho chị L, chị T, chị T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần diện tích đất là 133 m² có giá trị: 133m² x 1.800.000 đồng = 239.400.000 đồng; Trên phần đất chia cho chị L, chị T, chị T có các công trình, cây cối do anh S xây dựng và trồng trọt: Sân gạch diện tích (4,5m² + 65,2m²) = 69,7 m²; Lán tôn diện tích (65,2m² + 0,5m²) = 65,7m²; Sân bê tông diện tích 0,5 m²; 01 Bức tường ở giữa thửa đất cao

1,5m dài 4,1m; 01 Trụ công; 02 Cây Nhãn; 03 Cây Bưởi Diễn có tổng giá trị là: 36.399.400 đồng.

Buộc chị L, chị T, chị T phải có trách nhiệm thanh toán cho anh S số tiền là 35.604.400 đồng (giá trị phần công trình, cây cối có trên phần đất); 7.500.000 đồng (tiền công sức trông nom duy trì tài sản) và 4.166.500 đồng (thanh toán thay chị N, cháu T, cháu Đ, cháu L số tiền công sức trông nom duy trì tài sản cho anh S) tổng là 47.270.900 đồng.

Buộc chị L, chị T, chị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Loan số tiền = 9.209.650 đồng là kỷ phần chị L còn thiếu; thanh toán cho chị N, cháu T, cháu Đ, cháu L mỗi người là 21.621.000 đồng (phần chênh lệch do được hưởng nhiều hơn).

Đối với đất công: Tạm giao cho các đương sự được chia kỷ phần là quyền sử dụng đất tiếp tục sử dụng phần đất công theo chiều ngang thửa đất mà mình được chia đồng thời phải thực hiện nghĩa vụ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi các cơ quan này thực hiện những quy định về thẩm quyền sử lý hoặc thu hồi.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022 bị đơn ông Vũ Đình S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lại Thị N, bà Đỗ Thị L, bà Vũ Thị N và bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị xác định lại công sức tôn tạo, duy trì di sản của anh S và chia cho anh S diện tích đất gắn liền với nhà để làm nơi thờ cúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà H, ông S, bà L, bà P, bà N, bà N đều xác định thửa đất số 370 do UBND xã Đồng T cấp cho cụ T. Cụ V chung sống với cụ T ở bên Hà T, khi cụ T cùng các con về xã Đồng T sống đã phải ở nhờ nhà họ hàng nên được cấp đất để làm nghề. Cụ V sống cùng các con với cụ X chỉ thỉnh thoảng qua lại thăm nên không liên quan đến nhà đất do đó thống nhất giao cho bà H và bà P diện tích đất kích thước 05m mặt đường đến hết đất hợp pháp, phần đất còn lại giao cho ông S quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng chung.

Bà T, bà T và bà L xác định cụ V đã tuyên bố bỏ cụ X và đã cưới cụ T có sự chứng kiến của bà con, họ hàng nên đã chuyển đến sống cùng cụ T và được cấp chung quyền sử dụng đất do đó đề nghị được chia chung di sản của cụ V bằng hiện vật, giao bà L đứng tên. Ngày 23 tháng 8 năm 2023, bà T, bà T và bà L trình bày thửa đất là tài sản riêng của cụ T nên nhất trí với thỏa thuận của các con cụ T về việc chia thừa kế di sản của cụ.

Bà L, bà P, ông S, bà N, bà H, và bà N thỏa thuận bà P, bà H được quyền sử dụng đất vị trí kích thước 5m giáp đường và 5m giáp đất công; ông S được quyền sử dụng diện tích đất còn lại. Các bên được sở hữu các tài sản trên diện tích đất được quyền sử dụng và không phải chia chênh lệch tài sản nên không yêu cầu đối với các tài sản trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo đơn khởi kiện ghi ngày 06 tháng 7 năm 2021, và Thông báo thụ lý vụ án nguyên đơn bà Vũ Thị H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Lại Thị T, cấp sơ thẩm khi giải quyết đã chia di sản của cụ Vũ Đình V là vượt quá yêu cầu khởi kiện cần rút kinh nghiệm.

[3] Các đương sự đều công nhận cụ Vũ Đình V, chết năm 1996 và cụ Nguyễn Thị X, chết năm 2016 có năm con là ông Vũ Đình T, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T, ông Vũ Đình H, bà Vũ Thị L. Cụ V chung sống và có năm con với cụ Lại Thị T, chết năm 2017 là bà Đỗ Thị L, bà Vũ Thị P, ông Vũ Đình S, bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị H. Cụ T và cụ Đỗ Đình T, chết năm 1957 có một con chung là ông Đỗ Đình T, chết năm 2018; ông T có vợ là bà Lại Thị N và ba con là Đỗ Thị T, Đỗ Đình Đ và Đỗ Thị L. Cụ V, cụ X và cụ T chết không có di chúc nên theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự là tình tiết không phải chứng minh.

[4] Sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với năm sinh của ông Tấn, bà T có căn cứ xác định cụ V chung sống cùng cụ X trước năm 1959 nên theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 hôn nhân của cụ V và cụ X được pháp luật công nhận. Mặc dù có con với cụ T, nhưng cụ V tiếp tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại thôn An L 2, xã Quỳnh H, có con với cụ X là bà Vũ Thị L (sinh năm 1975) và về sống cùng cụ X từ năm 1995 đến khi chết chứng tỏ cụ V và cụ X vẫn tiếp tục duy trì quan hệ vợ chồng. Do đó theo Điều 1 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 hôn nhân của cụ V và cụ T không được pháp luật công nhận, cấp sơ thẩm xác định là hôn nhân thực tế là trái quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Theo hồ sơ địa chính không có tài liệu thể hiện cụ V là chủ sử dụng và có kê khai đăng ký thừa đất, phù hợp với lời khai của các con cụ T, sự thừa nhận của các con cụ X cùng hồ sơ địa chính về nguồn gốc đất được cấp khoảng thời gian từ năm

1984 đến năm 1986 cụ T đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng và năm 1994 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có căn cứ xác định quyền sử dụng đất được cấp riêng cho cụ T và là tài sản của cụ T không phải là tài sản chung của cụ X và cụ T.

[6] Các con cụ V và cụ X đều công nhận cụ đã V sống tại Thái B từ trước khi chết (năm 1995) nên nếu nhà xây lợp ngói là tài sản chung thì cũng hết khẩu hao vì vậy giá trị ngôi nhà là công sức duy trì, tôn tạo của cụ T và ông S do đó yêu cầu khởi kiện chia di sản của cụ T là quyền sử dụng đất thửa đất số 347 và 348, tờ bản đồ 04 (theo bản đồ 1993) tại thôn An L, xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên và tài sản trên đất không liên quan đến di sản của cụ V.

[7] Như vậy đã có căn cứ xác định di sản của cụ T là quyền sử dụng đất kê khai, đăng ký thửa số 347 và thửa số 348, tờ bản đồ số 4 diện tích 518.3m² giá trị 932.940.000 đồng, nhà ba gian lợp ngói giá trị 20.756.000 đồng, tường đầu hồi bếp và 01 bức tường kích thước (1,7 x 7)m giá trị 1.796.000 đồng, 01 đoạn tường kích thước (1,2 x 3)m, trên chằng lưới B40 giá trị 431.000 đồng, lưới B40 giá trị 5.500 đồng, bức tường phía Tây trên giăng lưới B40 kích thước (1,2 x 1,15)m giá trị 165.000 đồng, 01 cây Mít đường kính 30cm giá trị 750.000 đồng được tổng giá trị 963.683.500 đồng.

[8] Ông Vũ Đình T, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T, ông Vũ Đình H, bà Vũ Thị L đều xác định không liên quan và không có yêu cầu đối với di sản của cụ T nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ T là ông T, bà L, bà P, ông S, bà N và bà H được hưởng phần di sản bằng nhau theo Điều 651 Bộ luật dân sự. Ông T chết trước cụ T nên theo Điều 652 Bộ luật Dân sự người thừa kế thế vị của ông T là chị Thủy, chị Đông và chị L được hưởng phần di sản ông T được hưởng nếu còn sống.

[9] Xét thấy bà N, bà L, chị Thủy, anh Đ và chị L tặng cho anh S phần di sản được hưởng và tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau: bà P và bà H chia chung quyền sử dụng đất kích thước giáp đường 05m, giáp đất công (mương) 05 m vị trí phía có nhà ở; ông S được hưởng quyền sử dụng đất còn lại, tài sản trên phần đất của ai người đó được sở hữu và không phải chia chênh lệch di sản với nhau. Hội đồng xét xử thấy sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với ý chí của các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên quan nên theo Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự sẽ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Đình S, bà Lại Thị N, bà Đỗ Thị L, bà Vũ Thị N và bà Nguyễn Thị T, sửa bản án dân sự sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao bà P, bà H quyền sử dụng đất diện tích 149m² giá trị 268.200.000 đồng cùng các tài sản trên đất và giao ông S quyền sử dụng đất diện tích 369.3m² giá trị 664.740.000 đồng cùng các tài sản trên đất. Do nhà xây và công trình trên quyền sử dụng đất chia cho bà H, bà P có một phần trên quyền sử dụng đất chia cho ông S nên các đương sự có quyền thỏa thuận về việc tháo dỡ, nếu không thỏa thuận được thì bà P, bà H phải tháo dỡ phần

công trình trên phần đất chia cho ông S và phải tự gia cố các công trình xây dựng trên quyền sử dụng đất được chia.

[10] Đất chưa hợp pháp: Diện tích đất dôi dư 54,8m² vị trí giáp đất giao ông S, bà P, bà H kích thước 13.63m, giáp đất ông Lại Quang Hình kích thước 2.79m, giáp Mường kích thước (7.84+6.02+4.67)m, giáp đất ông Tạ Minh Nam kích thước 2.45m thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Đồng T và thuộc diện giải tỏa nên không đặt ra để giải quyết.

[11] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Án phí: Do sửa Bản án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm và tính lại án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 300 và Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 621, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Đình S, bà Lại Thị N, bà Đỗ Thị L, bà Vũ Thị N và bà Nguyễn Thị T sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2022/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên, công nhận thỏa thuận của các đương sự:

Xác nhận cụ Lại Thị T, chết năm 2007 không có di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T là ông Đỗ Đình T, bà Đỗ Thị L, bà Vũ Thị P, ông Vũ Đình S, bà Vũ Thị N, và bà Vũ Thị H.

Xác nhận ông Đỗ Đình T chết năm 2018 không có di chúc, người thừa kế thế vị của ông T là chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Đình Đ và chị Đỗ Thị L.

Xác định quyền sử dụng đất thửa số 347 và thửa số 348, tờ bản đồ số 4 diện tích đo thực tế 518.9m² địa chỉ thửa đất: thôn An L, xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên giá trị 932.940.000 đồng là di sản của cụ Lại Thị T.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị L, bà Vũ Thị N và người thừa kế thế vị của ông Đỗ Đình T là chị Đỗ Thị T, anh Đỗ Đình Đ và chị Đỗ Thị L giao phần di sản được hưởng và nghĩa vụ có liên quan cho ông Vũ Đình S.

Chia cho bà Vũ Thị P và bà Vũ Thị H quyền sử dụng đất diện tích 149.0m² kê khai thửa số 347 và thửa số 348, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: thôn An L, xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên vị trí giáp đường đi kích thước 05m, giáp đất ông Tạ Minh Nam kích thước (11.05+2.51+13.98+3.16)m, giáp đất công kích thước 05m, và giáp đất chia cho ông Vũ Đình S kích thước 29.37m (hình ABCDEFG trong sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản trên đất là 38.4m² nhà xây lợp ngói, 4.3m² nhà vệ sinh, 17.5m² lán tôn, tường xây và cây trồng trên đất.

Chia cho ông Vũ Đình S quyền sử dụng đất diện tích 369.3m² kê khai thửa số 347 và thửa số 348, tờ bản đồ số 4; địa chỉ: thôn An L, xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên vị trí giáp đường đi kích thước (4.48+5.69+2.55+0.94)m, giáp đất bà Vũ Thị P và bà Vũ Thị H kích thước 29.37m, giáp đất công kích thước 13.63m, và giáp đất ông Lại Quang Hình kích thước (0.82+24.82+0.22)m (hình LKIGFNM trong sơ đồ kèm theo).

Không giải quyết đối với các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất giao ông Vũ Đình S.

Các đương sự có quyền thỏa thuận đối với phần nhà, công trình vệ sinh lán tôn trên phần đất chia cho ông Vũ Đình S, nếu không thỏa thuận được thì bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị P có trách nhiệm tháo dỡ 9.8m² nhà ở kích thước (1.19 + 8.08 + 1.22 + 8.06)m, công trình vệ sinh diện tích 1.1m² kích thước (0.59+2.08+0.51+2.08)m và phần lán tôn diện tích 5.3m² trên quyền sử dụng đất giao ông Vũ Đình S và có trách nhiệm tự gia cố phần nhà, nhà vệ sinh và phần lán tôn còn lại.

Không giải quyết đối với quyền sử dụng đất diện tích 54.8m² thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Đồng T, huyện Khoái C, tỉnh Hưng Yên.

(Vị trí, kích thước và ranh giới đất giao ông Vũ Đình S; bà Vũ Thị P và chị Vũ Thị H xác định theo sơ đồ kèm theo Bản án và là phần không tách rời của Bản án)

Án phí: Ông Vũ Đình S, bà Lại Thị N, bà Đỗ Thị L, bà Vũ Thị N và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại ông Vũ Đình S, bà Vũ Thị N, bà Đỗ Thị L, bà Nguyễn Thị T và bà Lại Thị N mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008072, 0008073, 0008074, 0008075 và 0008076 cùng ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái C.

Bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị P liên đới chịu 13.410.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chia theo phần mỗi người chịu 6.705.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007514 ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Khoái C; bà H và bà P còn phải nộp tiếp số tiền 13.310.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Đình S phải chịu 30.589.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- TAND huyện Khoái C;
- Chi cục THADS huyện Khoái C;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quang Tú